

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2013

Tháng 09 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		711 956 330 839	665 582 873 253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 899 242 740	6 533 204 695
1. Tiền	111	V.01	10 899 242 740	6 533 204 695
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386 479 786 990	393 808 864 468
1. Phải thu khách hàng	131		31 062 076 253	36 139 179 747
2. Trả trước cho người bán	132		12 311 051 719	23 524 336 846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		660 807 623	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	342 661 631 703	334 361 128 183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(215.780.308)	(215.780.308)
IV. Hàng tồn kho	140		271 461 842 333	215 848 572 515
1. Hàng tồn kho	141	V.04	271 461 842 333	215 848 572 515
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43 115 458 776	49 392 231 575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			160 088 020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	119 593 777	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05*	42 995 864 999	49 232 143 555

1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn nợ khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		74 216 963 150	79 939 326 128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	86 904 909 287	42 172 056 158
- Nguyên giá	222		64 052 392 078	62 715 280 934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.852.517.209)	(20.543.224.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 268 196 627	1 386 547 468
- Nguyên giá	228		2 313 695 278	2 313 695 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.045.498.651)	(927.147.810)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31 748 891 654	36 380 722 502
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	33 371 250 532	24 889 335 701
- Nguyên giá	241		34 138 092 754	24 937 992 641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(766.842.222)	(48.656.940)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		173 736 206 484	175 443 706 484
1. Đầu tư vào công ty con	251		8 290 829 986	8 290 829 986
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165 445 376 498	167 152 876 498
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 707 115 090	5 622 822 799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 707 115 090	5 622 822 799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		995 987 866 095	951 478 064 365

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		807 610 860 086	775 784 832 793
I. Nợ ngắn hạn	310		611 201 024 888	722 097 847 237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	221 491 776 530	299 409 792 603
2. Phải trả người bán	312		18 157 683 984	16 400 932 194
3. Người mua trả tiền trước	313		27 901 342 375	33 732 611 339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	26 266 471 187	19 914 021 794
5. Phải trả người lao động	315		30 906 366 889	39 476 851 906
6. Chi phí phải trả	316	V.17	134 692 532 182	166 135 943 009
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	149 081 473 597	138 199 617 253
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 703 378 144	8 828 077 139
II. Nợ dài hạn	330		196 409 835 198	53 686 985 556
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			1 514 260 531
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50 600 000 000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-1 011 948 700	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.154.585,00	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Phải trả doanh thu nhận trước	338		146 815 629 313	53 535 725 025
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		188 377 006 009	175 693 231 572
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	188 377 006 009	175 693 231 572
1: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115 110 810 000	115 110 810 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19 421 697 000	19 421 697 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18 910 725 683	18 502 451 995
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 313 964 848	7 023 200 976
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27 619 808 478	15 635 071 601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		995 987 866 095	951 478 064 365

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04	215 780 308	215 780 308
5. Ngoại tệ các loại	N05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu


Ông Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Kim Vành

Tổng Giám đốc



Trần Thọ Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58 339 392 321	104 235 411 402	191 178 465 316	315 694 024 209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6 080 516 358	1 549 500 639	9 256 371 704	27 798 971 874
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		52 258 875 963	102 685 910 763	181 922 093 612	287 895 052 335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40 411 391 147	80 877 182 597	134 497 316 942	231 794 124 547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 847 484 816	21 808 728 166	47 424 776 670	56 100 927 788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 273 359 788	1 694 674 568	3 608 012 810	5 019 270 151
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 692 457 532	695 464 702	9 182 901 198	2 046 081 579
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		753 297 809	695 464 702	8 243 741 475	2 046 081 579
- Lãi trái phiếu			939 159 723		939 159 723	
8. Chi phí bán hàng	24		1 231 665 834	528 092 502	2 954 646 495	3 071 410 179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 674 997 312	7 986 337 233	22 685 861 689	21 697 687 178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		2 521 723 926	14 293 508 297	16 209 380 098	34 305 019 003



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1			4	5	6	7
11. Thu nhập khác	2	3				
	31	VI.5	412 070 735	480 235 996	1 331 813 342	925 655 896
12. Chi phí khác	32	VI.6	640 542 288	82 763 604	936 046 175	522 218 876
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 228 471 553	397 472 392	395 767 167	403 437 020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 293 252 373	14 690 980 689	16 605 147 265	34 708 456 023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	616 909 724	867 381 646	4 330 889 572	6 020 086 806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		2 499 866 449		2 499 866 449
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		1 676 342 649	11 323 732 594	12 274 257 693	26 188 502 768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Thư

Ông Trại Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Thư

Nguyễn Thị Nam Vành

Kiên Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Trần Thọ Long



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.293.252.373	14.690.980.689
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.355.171.896	1.133.208.586
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		939.159.723	7.457.857.937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.587.583.992	23.282.047.212
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.278.947.699)	(53.033.427.235)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.049.515.993	5.111.430.907
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(14.941.134.401)	(3.357.941.784)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.047.685.489	(8.760.421.271)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.867.429.752)	(7.457.857.937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		410.880.185	480.235.996
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(640.542.288)	(82.763.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.367.611.519	(43.818.697.716)
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.072.727)	(45.036.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.741.708.572)	(16.076.780.945)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.991.406.199	5.277.791.589
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.268.389.273	194.750.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.526.985.827)	(10.649.275.093)

			0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.500.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.235.124.552	99.508.401.298
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.794.661.026)	(37.035.369.421)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		940.463.526	62.473.031.877
			0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.781.089.218	8.005.059.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.118.153.522	358.091.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	10.899.242.740	8.363.150.955

Người lập biểu

Ưs
 Ông Trù Thanh Thủy²

Kế toán trưởng

Phanh
 Nguyễn Thị Kim Vinh

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thọ Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 10) số 1700113586 vào ngày 25 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.110.810.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục V.13 dưới đây

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản , thi công công trình , tư vấn thiết kế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Hoạt động chuyên môn, và công nghệ khác.
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, xây dựng nhà các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình công ích, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Vận tải hành khách đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động , dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn , môi giới , đấu giá bất động sản , đấu giá quyền sử dụng đất , hoạt động thiết kế chuyên dụng.
- Kinh doanh bất động sản , quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp nước , lò sưởi và điều hòa không khí ...

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính được lập ngày 30/09/2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Nhà cửa kiên cố	25 – 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- ③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**
- ③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- ③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- 7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**
- ③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- ③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.
- 8. Nguồn vốn chủ sở hữu**
- ③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- ③ Ghi nhận cổ tức:
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
- ③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.
- 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- ③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- ③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**
- Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán.
- 11. Thuế**
- ③ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- 12. Các bên liên quan**
- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	3 554 407 727	1 775 135 410
Tiền gửi ngân hàng	7 344 835 013	4 758 069 285
Tổng cộng	10 899 242 740	6 533 204 695

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	31 062 076 253	36 139 179 747
Trả trước cho người bán	12 311 051 719	23 524 336 846
Phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu khác	342 661 631 703	334 361 128 183
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	386 034 759 675	394 024 644 776
Dự phòng phải thu khó đòi	(215.780.308)	(215.780.308)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	385 818 979 367	393 808 864 468

3 Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tạm thời	57 716 473 169	38 989 609 458
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (LQK-ĐB)	17 493 664 861	19 967 516 996
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (LQK-NTT)	3 066 024 035	6 786 216 862
Phải thu do chi hộ cho dự án 16ha Hoa Biển	1 299 252 397	1 299 252 397
Phải thu chi hộ cho dự án Bến xe tỉnh & khu DC	74 847 735 506	115 223 772 091
Phải thu chi hộ cho dự án TTTMRS	5 381 930 500	
Phải thu chi hộ cho dự án TĐC Bến xe tỉnh & TTTMRS	14 021 271 228	
Phải thu chi hộ cho dự án nhà điều hành bến xe Tỉnh	10 615 078 682	
Phải thu chi hộ cho dự án đường Phan Thị Ràng	92 364 737 735	74 707 268 283
Phải thu thuế TNCN	4 093 236 378	5 424 427 131
Phải thu góp vốn liên doanh theo dự án (không thành lập pháp nhân riêng)	18 123 777 915	18 123 777 915
Phải thu tiền góp vốn dư + lãi chậm thanh toán (vốn góp đầu tư dự án Chung cư CC1 với Cty CP TVTM - Địa ốc Hoàng Quân)	20 344 086 054	46 528 335 596

Phải thu BHYT , BHXH , BHTN	86 957 768	
Công ty CP bóng đá KG	770 000 000	
Phải thu của Công ty Tinh Khôi (cấp vốn tạm chờ cơ cấu lại vốn)	12 450 946 086	
Phải thu DA Bà Kèo 1,3ha (GD1)- cty Hòa Bình PQ	1 150 203 567	1 150 203 567
Thuế TNDN tạm nộp 2% mảng KĐĐO 2012	188 626 597	1 279 429 596
Vật tư thi công năm trước, phải trả phải nộp thi công	1 307 110 454	
Phải trả phải nộp cổ tức		3 950 995 000
Phải trả của DA An Bình	4 000 000 000	
DA Khu biệt thự Bà Kèo PQ(TT Phát triển quỹ đất PQ)	1 024 572 698	
Công trình tư vấn (vận chuyển, lán trại, bảo hành CT, phê duyệt)	174 889 855	157 874
Phải thu khác (Công ty)	711 861 639	930 165 417
Phải thu khác (Nhà hàng Hoa Biển)	875 042 879	
Phải thu khác (DA An Bình)	554 151 700	

Tổng cộng

342 661 631 703 334 361 128 183

4 Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thi công	34 973 986 572	215 848 572 515
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang địa ốc	140 192 434 629	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang địa ốc (lãi vay dự án)	49 691 855 145	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang địa ốc (giá vốn đất Nhà b	1 691 601 282	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-(tiền sử dụng đất các dự án)		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang- DA An Bình	44 730 956 044	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang- Nhà hàng Hoa Biển	181 008 661	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	271 461 842 333	215 848 572 515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện	271 461 842 333	215 848 572 515

V.6a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý III/2013	43.359.396.489	6.140.743.079	9.583.300.140	3.976.697.771	118.289.091	63.178.426.570
Mua trong quý III/2013				92.345.454		92.345.454
Tăng khác	1.228.338.635					1.228.338.635
Giảm		446.718.581				
Phân loại TSCĐ						
Số dư cuối quý III/2013	44.587.735.124	5.694.024.498	9.583.300.140	4.069.043.225	118.289.091	64.052.392.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý III/2013	10.779.651.562	3.965.143.464	4.238.086.174	3.388.800.352	99.270.125	22.470.951.677
Tăng khác	226.829.446	179.020.174	259.258.833	74.770.070	2.780.001	742.658.524
Giảm khác		361.092.992				
Số dư cuối quý III/2013	11.006.481.008	3.783.070.646	4.497.345.007	3.463.570.422	102.050.126	22.852.517.209
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý III/2013	32.579.744.927	2.175.599.615	5.345.213.966	587.897.419	19.018.966	40.707.474.893
Tại ngày cuối quý III/2013	33.581.254.116	1.910.953.852	5.085.955.133	605.472.803	16.238.965	41.199.874.869



V.6b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác và chứng nhận ISO	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý III/2013	24.937.992.641	201.000.000	1.909.095.278	203.600.000	27.251.687.919
Mua trong quý III/2013					
Tăng khác					
Giảm					
Phân loại TSCĐ					
Số dư cuối quý III/2013	24.937.992.641	201.000.000	1.909.095.278	203.600.000	27.251.687.919
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý III/2013		111.483.328	700.001.632	195.423.568	1.006.908.528
Tăng khác		6.549.999	23.863.692	8.176.432	38.590.123
Giảm khác					
Số dư cuối quý III/2013		118.033.327	723.865.324	203.600.000	1.045.498.651
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý III/2013	24.937.992.641	89.516.672	1.209.093.646	8.176.432	26.244.779.391
Tại ngày cuối quý III/2013	24.937.992.641	82.966.673	1.185.229.954	0	26.206.189.268

301135
CỔ PH
ĂN Đ
XÂY D
ÊN GI
GIÁ. T

V.7. Bất động sản đầu tư - Quý 3/2013

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT						Đất Hai Bà Trưng (Nguyễn Bình Khiêm)	Tổng cộng
	Đất Nguyễn Chí Thanh Phú Quốc (Ô.Nghĩa) - thửa 124	Đất Lâm Quang Ky (Trần Nhiều)	Đất đường Lâm Quang Ky(kho VLD)	Nhà 362 Huỳnh Văn Bánh - TP HCM	Trạm xăng dầu Bến xe Châu Thành			
Nguyên giá								
Số dư đầu năm		2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000				24.937.992.641
Tăng trong kỳ								-
Giảm trong kỳ		2.256.722.727						2.256.722.727
Số dư cuối năm	-	-	1.655.970.914	21.025.299.000	-		-	22.681.269.914
Giá trị hao mòn lũy kế				(340.663.485)	(186.762.012)			(527.425.497)
Số dư đầu quý	3.967.941.000		1.655.970.914	21.025.299.000	6.364.577.715	1.062.125.000		34.075.913.629
Tăng trong kỳ						26.513.125		26.513.125
Giảm trong kỳ								-
Số dư cuối Quý 2	3.967.941.000	-	1.655.970.914	21.025.299.000	6.364.577.715	1.088.638.125		34.102.426.754
Giá trị còn lại	3.967.941.000	-	1.655.970.914	21.025.299.000	6.364.577.715	1.088.638.125		34.102.426.754
Tại ngày đầu quý	-		1.655.970.914	21.025.299.000	6.364.577.715			29.045.847.629
Tại ngày cuối quý 2	3.967.941.000	-	1.655.970.914	21.025.299.000	6.364.577.715	1.088.638.125		34.102.426.754



5 Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng thi công	27 971 679 621	35 252 003 754
Tạm ứng khảo sát thiết kế dự án	11 803 506 961	12 044 333 801
Tạm ứng đấu thầu , giám sát	924 315 805	
Tạm ứng chi nhánh Phú Quốc	24 837 132	
Tạm ứng chi phí công tác , văn phòng	1 880 233 000	1 935 806 000
Tạm ứng Cty Kiên Quân (lương)	312 000 000	
Tạm ứng tư vấn của DA An Bình	23 000 000	
Tạm ứng tư vấn của - Nhà hàng Hoa Biển	56 292 480	
Tổng cộng	42 995 864 999	49 232 143 555

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí đầu tư mua đất ở khu dân cư Nguyễn Bình Khiêm		1 062 125 000
Chi phí đầu tư cho DA 4.3 ha đất khu Biệt thự Bà Kèo Phú Quốc	30 818 095 021	30 818 095 021
Chi phí đầu tư cho DA 1.3 ha đất khu Biệt thự Bà Kèo Phú Quốc	364 363 473	
Chi phí đầu tư cho trạm xăng dầu bến xe Tỉnh		3 150 156 816
Công trình hồ bơi Nguyễn Bình Khiêm	462 598 058	384 893 884
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15 338 382	879 589 722
Xây dựng cơ bản khác (nhà kho,sàn giao dịch ..)	88 496 720	85 862 059
Tổng cộng	31 748 891 654	36 380 722 502

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	8 290 829 986	8 290 829 986
Đầu tư vào công ty liên kết	165 445 376 498	167 152 876 498
Đầu tư dài hạn khác		
Giá gốc các khoản đầu tư	173 736 206 484	175 443 706 484
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính	173 736 206 484	175 443 706 484

Danh sách các công ty con đã đầu tư	Vốn góp đến 30/09/2013	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP Sản xuất và KD vật liệu xây dựng	7 831 829 986	74,14%
Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	459 000 000	51,00%
Tổng cộng	8 290 829 986	

Danh sách các công ty liên kết đã đầu tư	Vốn góp đến 30/09/2013	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP TMDV Đào Ngọc	4 000 000 000	20,83%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	1 000 000 000	11,22%
Công ty CP Phát triển Đô thị KG	4 469 775 200	40,00%
Công ty CP Xây dựng Kiên Giang	4 026 728 187	28,58%
Công ty CP Hòa Bình Phú Quốc	28 000 000 000	35,00%
Công ty CP Bất động sản Kiên Quân	120 527 067 311	35,00%
Công ty TNHH Tinh Khôi	3 421 805 800	40,00%
Tổng cộng	165 445 376 498	

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	857 182 907	1 363 457 523
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1 602 809 597	4 259 365 276
Tổng cộng	2 459 992 504	5 622 822 799

12 Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT KG	148 741 584 825	178 720 016 969
Vay ngân hàng Ngoại thương KG	56 250 191 705	54 989 775 634
Vay các tổ chức khác (Cty Đô thị)	8 000 000 000	7 000 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả (trái phiếu chưa chuyển đổi quyền mua nhà)	8 500 000 000	58 700 000 000
Tổng cộng	221 491 776 530	299 409 792 603

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng (Cty + AB)	11 364 099 796	6 832 810 740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12 760 727 146	8 374 990 023
Thuế thu nhập cá nhân	1.844.263.404	4.705.075.576
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		
Các khoản phí , lệ phí	3.633.500	1.145.455
Tổng cộng	25 972 723 846	19 914 021 794

14 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí vật tư thi công	67 271 329 006	159 630 269 130
Chi phí kiến thiết cơ bản	32 683 603 564	
Chi phí KD BĐS (doanh thu thi công)	28 466 430 300	
Chi phí vật tư CT tư vấn	3 014 634 962	2 134 927 615
Chi phí phải trả lãi trái phiếu	1 882 493 056	3 130 666 665
Trích trước giá vốn DA Nhà Bè		572 000 000
Chi phí trích trước khác	1 374 041 294	668 079 599
Tổng cộng	134 692 532 182	166 135 943 009

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả thuế thu nhập cá nhân	223 642 225	665 500 000
Kinh phí công đoàn , BHXH	18 603 622	386 714 917
Phải trả các đội thi công (vật tư thi công)	65 706 613 486	43 824 784 988
Phải trả cổ tức	7 451 807 532	24 894 214 400
Phải trả lãi liên doanh	203 889 118	
Phải trả doanh thu tiền đất theo giá Nhà nước giao của dự án 16ha Hoa Biển	82 245 200	82 245 200
Phải trả doanh thu tiền đất theo giá Nhà nước giao của dự án Trần Quang Khải (NTT-LQK)	9 225 110 081	9 224 014 272
Phải trả Cty CPXD KG		1 813 000 000
Phải trả Cty CP SX & KDVLXD	501 000 000	1 000 000 000
Phải trả lại khách hàng tiền mua nhà (trả lại nhà)	397 980 000	

Phải trả khách hàng tiền lãi trái phiếu - Phát hành lần 1	13 000 000	
Chi phí phê duyệt các CT tư vấn , vận chuyển , lán trại	318 499 960	249 759 167
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	30 000 000	
Dự án khu biệt thự Bà Kèo PQ 4.3 ha (Cty Nền Việt)	15 907 849 950	15 907 849 950
Dự án An Bình (Cty Xô số Kiến thiết KG góp vốn)	41 438 000 000	11 438 000 000
Quỹ bảo hành CT tư vấn	1 870 665 658	1 706 504 497
Các khoản phải trả, phải nộp khác - Công ty	659 523 886	708 377 160
DA Phan Thị Ràng (Cty Hoàng Quân góp vốn)		25 000 000 000
Nhận góp vốn DA bến xe Tỉnh		845 640 000
Phải trả khách hàng tiền chênh lệch diện tích sử dụng đất		453 012 702
Phải trả DA An Bình	4 000 000 000	
Phải trả phải nộp khác - NH Hoa Biền	875 042 879	
Phải trả phải nộp tiền nhận cọc khách hàng đặt tiệc - NH HB	158 000 000	
Tổng cộng	149 081 473 597	138 199 617 253

16 Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Phú Quốc - đất NCT	4 000 000 000	
Vay ngân hàng Ngoại thương KG - nhà 362 Huỳnh V Bánh	11 100 000 000	
Trái phiếu phát hành - Lần 2	35 500 000 000	
Tổng cộng	50 600 000 000	

17 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2013	
a Vốn góp của Nhà nước	24,98%	28 755 500 000
Công ty TNHH TVTMDV Hoàng Quân	7,67%	8 825 900 000
Công ty Cấp Thoát nước KG	3,42%	3 937 500 000
Công ty TNHH TMDL Phương Nam	4,56%	5 250 000 000
Công ty CP Xây dựng KG	0,59%	682 500 000
DNTN Gia Thiên	1,54%	1 776 250 000
VP huyện Uy Hòn Đất	0,22%	250 250 000
Các Cổ Đông khác	57,02%	65 632 910 000
Tổng cộng	100%	115 110 810 000

b Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12 000 000	12 000 000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11 511 081	11 511 081
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP	11 511 081	11 511 081
Giá sổ sách của cổ phiếu (đ/ cổ phiếu)	16 361	15 560

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh địa ốc	23 196 600 626	59 100 512 238
Doanh thu kinh doanh Sàn giao dịch	744 746 999	
Doanh thu thi công công trình	18 667 425 698	31 885 774 225
Doanh thu tư vấn thiết kế	10 982 970 519	13 249 124 939
Doanh thu HĐTC (thuê nhà , lãi chậm thanh toán, lãi tiền gửi..)	283 729 309	
Doanh thu Nhà hàng Hoa Biển	4 463 919 170	
Các khoản giảm trừ	-6 080 516 358	-1 549 500 639
Doanh thu thuần	52 258 875 963	102 685 910 763

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn kinh doanh địa ốc	11 955 475 595	43 253 593 461
Giá vốn kinh doanh Sàn giao dịch	43 919 657	
Giá vốn thi công công trình	17 260 071 022	28 950 831 333
Giá vốn tư vấn thiết kế	8 088 461 645	8 672 757 804
Giá vốn dịch vụ ăn uống Nhà hàng Hoa Biển	3 055 286 485	
Doanh thu HĐTC (thuê nhà , lãi chậm thanh toán, lãi tiền gửi..)	8 176 743	
Tổng cộng	40 411 391 147	80 877 182 598

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Lãi trái phiếu		

Lãi do đánh giá tài sản đem góp vốn (Hoàng Quân)

Doanh thu hoạt động tài chính khác

1 268 389 273

1 694 568

Cổ tức lợi nhuận được chia

Tổng cộng

1 268 389 273

1 694 568

4 Chi phí hoạt động tài chính

Kỳ này

Kỳ trước

Chi phí lãi vay

753 297 809

695 464 702

Lãi trái phiếu (trái phiếu lần 2)

939 159 723

Tổng cộng

1 692 457 532

695 464 702

5 Thu nhập khác

Kỳ này

Kỳ trước

Quyết toán lương vật tư các CT thi công

31 987 728

Thu tiền vi phạm hợp đồng địa ốc

237 279 960

241 102 838

Nhượng bán , thanh lý tài sản

55 454 545

7 351 507

Cắt giảm chi phí quyết toán

66 171 381

231 781 651

Thu nhập khác

19 986 571

Thu nhập khác - Nhà hàng Hoa Biền

1 190 550

Tổng cộng

412 070 735

480 235 996

6 Chi phí khác

Kỳ này

Kỳ trước

Quyết toán vật tư các CT thi công

604 694 269

71 536 047

Quyết toán lương vật tư các CT thi công

32 848 019

11 227 557

Quyết toán cắt giảm các công trình tư vấn

Chi phí khác

3 000 000

Tổng cộng

640 542 288

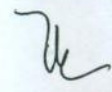
82 763 604

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng Giám đốc


Ông Tru Thanh Thủy


Nguyễn Thị Kim Vành




Trần Thọ Hằng